

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

NGUYỄN THỊ HÀ

KHẢO SÁT CHỨC NĂNG NGÔN NGỮ
VĂN BẢN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC
QUA PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH ĐIỂN NGÔN

Chuyên ngành: **LÍ LUẬN NGÔN NGỮ**
Mã số: 62.22.01.01

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ NGÔN NGỮ HỌC

HÀ NỘI - 2010

Công trình được hoàn thành tại: **Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn
Đại học Quốc gia Hà Nội**

Người hướng dẫn khoa học: **GS.TS. Lê Quang Thiêm**

Phản biện 1: GS.TS. Hoàng Trọng Phiến

Phản biện 2: PGS.TS. Phạm Văn Tình

Phản biện 3: PGS.TS. Trần Thị Chung Toàn

Luận án sẽ được bảo vệ trước Hội đồng cấp Nhà nước chấm luận án tiến sĩ họp tại
Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn

Vào hồi 8 giờ 30 ngày 30 tháng 10 năm 2010

Có thể tìm hiểu luận án tại:

- Thư viện Quốc gia Việt Nam
- Trung tâm Thông tin - Thư viện, Đại học Quốc gia Hà Nội

NHỮNG CÔNG TRÌNH ĐÃ CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ CÓ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

1. Nguyễn Thị Hà (2002), “Về sử dụng những cụm từ thông dụng trong văn bản hành chính”, in trong *Tiếng Việt trong giao tiếp hành chính*, Nxb.VHNT, HN, tr.72-79
2. Nguyễn Thu Vân, Nguyễn Thị Hà (2007), “Tìm hiểu về đặc điểm của thuật ngữ hành chính trong văn bản QLNN”, *Tạp chí Ngôn ngữ và đời sống* (số 4), tr.10-13.
3. Nguyễn Thị Hà (2007), “Tìm hiểu tính chính xác của ngôn ngữ trong văn bản QLNN”, *Tạp chí Ngôn ngữ và đời sống* (số 11), tr.5-10.
4. Nguyễn Thị Hà (2009), “Ứng dụng 3 siêu chức năng ngôn ngữ vào quá trình soạn thảo văn bản QLNN”, *Tạp chí Quản lí nhà nước* (số 7), tr.35-38.
5. Nguyễn Thị Hà (2010), “Phân tích diễn ngôn phê phán và việc ứng dụng phân tích diễn ngôn phê phán vào phân tích văn bản pháp luật”, in trong *Ngôn ngữ văn bản quản lí hành chính Nhà nước*, Nxb. Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội, tr.194-207.
6. Nguyễn Thị Hà (2010), “Phân tích diễn ngôn và ứng dụng phân tích diễn ngôn vào phân tích văn bản quản lí hành chính nhà nước”, in trong *Ngôn ngữ văn bản quản lí hành chính Nhà nước*, Nxb. Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội, tr.312-322.

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Lí do chọn đề tài

Văn bản quản lí nhà nước (QLNN) là văn bản có tầm quan trọng đặc biệt trong việc thể chế hóa chủ trương, chính sách của Đảng và nhà nước vào hoạt động thực tiễn; đồng thời chúng cũng là một trong những công cụ quan trọng để điều hành và quản lí xã hội và là sản phẩm đầu ra của quá trình quản lí nhà nước. Nghiên cứu văn bản QLNN nói chung, *nghiên cứu chức năng ngôn ngữ văn bản QLNN* nói riêng là một đòi hỏi hết sức cần thiết, đặc biệt trong công cuộc cải cách hành chính nhà nước ở Việt Nam hiện nay.

2. Lịch sử nghiên cứu

Vào những năm 60 của thế kỷ 20, các công trình nghiên cứu về ngữ pháp văn bản trên thế giới đã phát triển một cách rầm rộ. Đặc biệt, từ những năm 1980 trở lại đây, các công trình nghiên cứu ngôn ngữ văn bản đã đi vào nghiên cứu một cách chuyên sâu, cụ thể hơn. Tiêu biểu như: Bhatia, V.K; Gibbons; Gustaffsson... Ở Việt Nam, ngôn ngữ học văn bản được quan tâm từ những năm 1980 của thế kỷ trước và có hàng loạt công trình về ngôn ngữ học văn bản đã được công bố như: Hệ thống liên kết văn bản (1985, 1999) của Trần Ngọc Thêm, Văn bản và liên kết tiếng Việt (1980, Giao tiếp - Văn bản - Mạch lạc - liên kết - Đoạn văn (2002) của Diệp Quang Ban; Hệ thống liên kết lời nói tiếng Việt (1999) của Nguyễn Thị Việt Thanh và hàng loạt những bài báo khác.

Trong các công trình nghiên cứu về ngôn ngữ văn bản QLNN ở Việt Nam, cho đến nay chỉ có hai công trình duy nhất nghiên cứu về ngôn ngữ pháp luật với tư cách là thể loại diễn ngôn độc lập là luận án của Lê Hùng Tiến [103] và Dương Thị Hiền [57]. Nhưng các công trình này chủ yếu đề cập đến phân tích diễn ngôn theo lối chuyên dịch hoặc phân tích trên bình diện đối chiếu cấu trúc là chủ yếu.

Phân tích diễn ngôn phê phán (Critical Discourse Analysis - CDA) đã hình thành và phát triển vào những năm 70 của thế kỷ 20. Ở Việt Nam vấn đề này vẫn còn mới mẻ, công trình duy nhất được công bố gần đây là “Phân tích diễn ngôn phê phán: lí luận và phương pháp” (2006) của Nguyễn Hòa và một số bài tạp chí khác [9], [55].

3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

3.1. Mục đích. Nghiên cứu chức năng ngôn ngữ văn bản QLNN một cách tương đối toàn diện và hệ thống để giúp cho các nhà soạn thảo văn bản xây dựng hệ thống văn bản QLNN một cách có chất lượng và hiệu quả hơn trên cách nhìn của ngôn ngữ học.

3.2. Nhiệm vụ.

- Nghiên cứu cơ sở lý luận của việc phân tích diễn ngôn văn bản QLNN.
- Khảo sát, phân tích các chức năng ngôn ngữ thể hiện tính tư tưởng, tính liên nhân và tính văn bản của diễn ngôn văn bản QLNN.

- Chỉ ra những chức năng tiêu biểu của ngôn ngữ văn bản QLNN Việt Nam và các phương tiện ngôn ngữ biểu đạt chúng.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

- Sự thể hiện các chức năng ngôn ngữ văn bản quản lý nhà nước của Việt Nam qua phương pháp phân tích diễn ngôn.
- Xác lập sự chuyển tải thông tin để thể hiện tư tưởng và quyền lực của nhà nước Việt Nam dưới tác động của các nguồn lực ngôn ngữ.
- Khảo sát các chức năng ngôn ngữ thể hiện tính tư tưởng, tính liên nhân, tính văn bản trong văn bản QLNN.

5. Nguồn ngữ liệu và phương pháp nghiên cứu

5.1. Nguồn ngữ liệu: Nguồn ngữ liệu được lấy từ hệ thống văn bản QLNN Việt Nam mà chủ yếu là nhóm văn bản quy phạm pháp luật. Cụ thể, Bộ luật Hình sự Việt Nam (1985) sửa đổi, (1999); Bộ luật Lao động (1994), sửa đổi (2002), sửa đổi (2006), sửa đổi điều 73 (2007); Bộ luật Giáo dục (2005); Nghị định của Chính phủ về việc hướng dẫn thực hiện những Bộ luật trên.

5.2. Phương pháp nghiên cứu: Luận án áp dụng phương pháp phân tích diễn ngôn và phân tích diễn ngôn phê phán, phương pháp miêu tả; các thủ pháp thống kê định lượng để rút ra định tính.

6. Cái mới của luận án

- Luận án sẽ góp phần vào việc phân tích diễn ngôn phê phán trên một thể loại văn bản QLNN của Việt Nam
- Chỉ ra được các chức năng chính của văn bản QLNN thể hiện ở tính quyền lực, hiệu lực của văn bản nhìn từ góc độ ngôn ngữ học.
- Kết quả nghiên cứu sẽ giúp cho việc xây dựng hệ thống văn bản QLNN có tính hệ thống, đồng bộ và chất lượng hơn.
- Luận án sẽ có những đóng góp nhất định vào công cuộc cải cách hành chính nhà nước ở Việt Nam hiện nay, đặc biệt là cải cách về mặt thể chế.
- Nội dung nghiên cứu của luận án có thể tạo thuận lợi cho các nhà làm luật, các nhà soạn thảo và ban hành văn bản, nhất là việc sử dụng các đơn vị ngôn ngữ; đồng thời, phục vụ thiết thực cho việc giảng dạy ngôn ngữ văn bản QLNN cũng như việc giảng dạy các chuyên đề về giao tiếp hành chính, xây dựng văn hóa ứng xử nơi công sở.

7. Cấu trúc của luận án

Ngoài phần mở đầu và kết luận, tài liệu tham khảo, luận án gồm 4 chương:

Chương 1. Cơ sở lí luận

Chương 2. Chức năng tư tưởng trong văn bản QLNN

Chương 3. Chức năng liên nhân trong văn bản QLNN

Chương 4. Chức năng văn bản trong văn bản QLNN

Chương 1. CƠ SỞ LÝ LUẬN CỦA LUẬN ÁN

1.1. Văn bản QLNN - ngữ cảnh và mục đích giao tiếp

1.1.1. Văn bản quản lý nhà nước

Văn bản QLNN là những quyết định quản lý thành văn do các cơ quan QLNN có thẩm quyền ban hành theo trình tự, thủ tục, hình thức nhất định và được nhà nước đảm bảo thi hành bằng những biện pháp khác nhau nhằm điều chỉnh các mối quan hệ quản lý nhà nước hoặc giữa các cơ quan quản lý nhà nước với các tổ chức và công dân”[40, tr8].

1.1.2. Các loại văn bản quản lý nhà nước

1.1.2.1. Phân loại văn bản quản lý nhà nước theo quan điểm của các nhà phong cách học.

Theo cách phân loại của các nhà phong cách học, thì các loại văn bản như: quyết định, chỉ thị, nghị quyết, nghị định, thông tư, sắc lệnh, báo cáo, biên bản, công văn, công điện, giấy giới thiệu, giấy đi đường,...thuộc về phong cách hành chính - công vụ.

1.1.2.2. Phân loại văn bản quản lý nhà nước theo quan điểm của các nhà hành chính học.

Văn bản QLNN bao gồm có bốn loại: Văn bản quy phạm pháp luật; Văn bản hành chính cá biệt; Văn bản hành chính thông thường; Văn bản chuyên môn - kỹ thuật [43, tr14].

Tại Điều 4, Nghị định 110/2004/NĐ - CP ban hành ngày 08/4/2004 về công tác văn thư có quy định về các hình thức văn bản hình thành trong hoạt động của các cơ quan, tổ chức bao gồm: (i) Văn bản quy phạm pháp luật; (ii) Văn bản hành chính; (iii) Văn bản chuyên ngành;(iiii) Văn bản của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội.

Trong luận án này, chúng tôi tập trung khảo sát chức năng ngôn ngữ văn bản QLNN ở loại văn bản có hiệu lực pháp lý cao nhất, loại văn bản mà từ trình tự thủ tục ban hành cho đến nội dung văn bản đều được Luật quy định rõ. Đó là văn bản quy phạm pháp luật (Bao gồm văn bản luật và cả những văn bản dưới luật dùng để hướng dẫn thực thi văn bản luật).

1.1.3. Ngữ cảnh và mục đích giao tiếp của văn bản QLNN.

Mục đích giao tiếp chung của văn bản QLNN là quy định các quyền và nghĩa vụ của các chủ thể khi tham gia hoạt động xã hội, nó vừa đặt ra chế tài, đồng thời vừa hướng dẫn công dân thực hiện đúng những điều đặt ra trong văn bản luật pháp. Các nhân tố tham gia giao tiếp “đặc thù” của văn bản QLNN đã tạo ra cho văn bản ngữ cảnh “đặc biệt”, tạo cho nó các đặc tính riêng như tính minh bạch, tính mệnh lệnh và quyền lực của nhà nước.

1.2. Một số quan điểm cơ bản của ngữ pháp chức năng - hệ thống về ngôn ngữ, về ngữ cảnh và văn bản

Halliday đã chỉ ra mối quan hệ của môi trường xã hội với tổ chức, chức năng của ngôn ngữ. Môi trường xã hội của văn bản được mô tả bằng ba khái niệm: Trường diễn ngôn (field of discourse); Không khí chung của diễn ngôn (Tenor of discourse); Cách thức diễn ngôn (Mode of discourse). Mỗi đặc điểm trên của ngữ cảnh được thể hiện qua một chức năng của nghĩa: Trường được thể hiện qua chức năng quan niệm, không khí chung của diễn ngôn qua chức năng liên nhân và cách thức qua chức năng văn bản. [136,tr14].

1.2.1. Mối quan hệ giữa ngữ cảnh và văn bản

Quan hệ giữa ngữ cảnh và văn bản được Halliday lý giải như sau: “Văn bản là một hiện hữu của quá trình và sản phẩm của ý nghĩa của xã hội trong một ngữ cảnh tình huống nào đó. Ngữ cảnh tình huống, ngữ cảnh mà trong đó văn bản được thể hiện lại được lồng ghép vào trong văn bản, không phải theo lối từng đoạn một hoặc cũng không phải theo bất cứ cách thức cơ giới nào mà một mặt qua một quan hệ xã hội, mặt khác qua tổ chức chức năng của ngôn ngữ.”[136,tr11]

1.2.2. Các thành tố chức năng trong hệ thống ngữ nghĩa

Halliday và Hasan [136, tr26] cho rằng có 3 thành tố mang chức năng ngữ nghĩa chính: chức năng tư tưởng (chức năng biểu ý - ideational), chức năng liên nhân (interpersonal) và chức năng văn bản (textual). Thành tố chức năng tư tưởng có thể chia thành hai mặt kinh nghiệm và logic. Thành tố chức năng liên nhân bao gồm hình thức người nói trong tình huống ngôn ngữ. Về mặt câu chữ, chức năng liên nhân thể hiện ở ngữ khí và tình thái. Thành tố chức năng tạo văn bản là chức năng làm thế nào để các bộ phận có mối quan hệ với nhau, tức là làm cho một văn bản có cấu trúc nội tại, làm cho ngôn ngữ sống khác với các câu minh họa trong từ điển.

1.3. Phân tích diễn ngôn và phân tích diễn ngôn phê phán

1.3.1. Phân tích diễn ngôn

1.3.1.1. Một số quan điểm về phân tích diễn ngôn

Phân tích diễn ngôn xem xét từ bình diện *lý thuyết, bình diện chung - chuyên ngành, bình diện ứng dụng và dựa trên mức độ phân tích*. Xu hướng nghiên cứu này cho thấy diễn ngôn được phân tích từ cấp độ hình thức bề mặt tới phân tích chiều sâu chức năng của ngôn ngữ hành chức. Điều này phản ánh sự chuyển dịch từ mô tả bề mặt ngôn ngữ thuần túy sang mô tả theo chiều sâu trên nhiều bình diện khác nhau của văn bản hoặc thể loại diễn ngôn.

1.3.1.2. Phương pháp phân tích thể loại ứng dụng của diễn ngôn

Phương pháp phân tích thể loại ứng dụng của diễn ngôn tập trung vào nghiên cứu các yếu tố văn hóa - xã hội tham gia vào quá trình tạo lập văn bản và giải thuyết vì sao văn bản, đặc biệt là văn bản chuyên ngành được viết và sử dụng theo cách thức riêng biệt như nó đang tồn tại.

1.3.2. Phân tích diễn ngôn phê phán

1.3.2.1. Khái niệm về phân tích diễn ngôn phê phán

Theo Nguyễn Hòa [56], phân tích diễn ngôn phê phán (Critical discourse analysis:CDA) là một đường hướng phân tích diễn ngôn được hình thành như một chuyên ngành từ những năm 70 của thế kỷ XX trên nền tảng ngữ pháp chức năng của Halliday. CDA đã đặt trọng tâm vào việc nghiên cứu quan hệ quyền lực (power) được thể hiện, tái tạo, hay bị phản kháng qua văn bản và hội thoại trong hoàn cảnh xã hội và chính trị. Như vậy, có thể hiểu “ phân tích diễn ngôn phê phán là việc nghiên cứu ngôn ngữ một cách có “thái độ” trong mối quan hệ với ngữ cảnh xã hội”. Nó gắn liền với các tầng lớp xã hội, với hệ tư tưởng và với quyền lực.

1.3.2.2. Phân tích diễn ngôn và diễn ngôn phê phán

CDA quan tâm đến hiệu lực của việc sử dụng ngôn ngữ trong đời sống xã hội, gắn liền với các tầng lớp xã hội, với hệ tư tưởng và quyền lực. Mặt khác, đối tượng CDA đã được xác định trước vì CDA xuất phát từ (tương tác giao tiếp) hệ tư tưởng, tập quán xã hội, trật tự xã hội, quan hệ quyền lực và thực tại xã hội. Còn phân tích diễn ngôn chỉ quan tâm đến diễn ngôn như một quá trình giao tiếp/ tương tác, bỏ qua khía cạnh hệ tư tưởng, quan hệ quyền thế. Cụ thể diễn ngôn quan tâm đến mối quan hệ giữa ngôn ngữ và xã hội, giải quyết mối quan hệ phản ánh xã hội qua ngôn ngữ. Còn phân tích CDA đã tiến xa thêm một bước khi quan tâm đến mối quan hệ biện chứng giữa hai phạm trù này.

1.3.2.3. Vai trò của phân tích diễn ngôn phê phán

Phân tích CDA mang lại sự hiểu biết về mối quan hệ quyền lực xã hội được thể hiện trong ngôn ngữ và vai trò của ngôn ngữ trong việc duy trì, bảo vệ quyền lực xã hội.

1.3.2.4. Một số hướng phân tích diễn ngôn phê phán

- Hướng phân tích diễn ngôn phê phán nhận thức - xã hội, đại diện tiêu biểu là Van Dijk [147]; Hướng phân tích diễn ngôn phê phán theo quan điểm lịch sử, đại diện tiêu biểu là Wodak; Hướng phân tích diễn ngôn phê phán xã hội học vi mô, đại diện tiêu biểu là Scollon, một nhà xã hội học vi mô; Hướng phân tích diễn ngôn phê phán chức năng hệ thống, dựa trên nền tảng ngữ pháp học chức năng hệ thống của Halliday. Tiêu biểu như Kress và nhất là Fairclough; Hướng phân tích diễn ngôn phê phán tích hợp, dựa trên sự tích hợp tư tưởng về phân tích diễn ngôn phê phán của các tác giả đi trước, Nguyễn Hòa [56, tr170 - 177] đã đề xuất một mô hình phân tích diễn ngôn tích hợp. Theo mô hình này, quá trình CDA cần phải hướng đến cả khía cạnh cấu trúc (tức nguồn lực ngôn ngữ) và chức năng (tức tương tác).

1.3.2.5. Ứng dụng phân tích diễn ngôn phê phán vào phân tích chức năng ngôn ngữ văn bản QLNN. Chúng tôi áp dụng đường hướng phân tích diễn ngôn phê phán chức năng hệ thống do Kress và nhất là Fairclough xây dựng dựa trên nền tảng ngữ pháp chức năng hệ thống của Halliday và đường hướng phân tích diễn ngôn phê phán tích hợp của Nguyễn Hòa để nghiên cứu sự hiện thực hóa quyền lực trong văn bản QLNN Việt Nam.

Cụ thể, luận án sẽ phân tích việc lựa chọn và sử dụng ngôn từ thể hiện các siêu chức năng ngôn ngữ: chức năng tư tưởng, chức năng liên nhân và chức năng tạo văn bản, từ đó thấy rõ được tác động của các chức năng ngôn ngữ đến chất lượng và hiệu quả của văn bản QLNN.

Chương 2. CHỨC NĂNG TƯ TƯỞNG TRONG VĂN BẢN QLNN

2.1. Tình huống diễn ngôn của văn bản quy phạm pháp luật

Nhóm văn bản QPPL chúng tôi chọn làm ngữ liệu để nghiên cứu ra đời trong bối cảnh Việt Nam đang thực hiện công cuộc cải cách hành chính một cách toàn diện trong cả nước. Luật Giáo dục (2005) nội dung của Bộ luật này được thể hiện trong 225 câu và 18.246 từ; Luật Hình sự (1999) có 24 chương và 344 điều. Nội dung được thể hiện trong 500 câu và 57.435 từ; Luật Lao động (1994) có 17 chương, 198 điều và 43 trang, từ khi ban hành cho đến nay có 3 lần sửa đổi, bổ sung. Nội dung văn bản được thể hiện trong 435 câu, gồm 23.451 từ. Ngôn ngữ trong tất cả các văn bản trên là tiếng Việt hiện đại. Mọi nguồn lực ngôn ngữ được sử dụng nhằm thể hiện chức năng tư tưởng, liên nhân và chức năng văn bản.

2.2. Câu - phương thức thể hiện chức năng tư tưởng trong văn bản QLNN

2.2.1. Chuyển tác nguồn gốc của sự diễn giải kinh nghiệm

Chuyển tác được miêu tả như nguồn gốc của sự diễn giải kinh nghiệm dưới dạng hình thể của các quá trình, các tham tố tham gia vào quá trình và các chu cảnh liên quan đến quá trình trong câu qua đó ý nghĩa kinh nghiệm được giải thích. Theo Halliday, hệ thống này gồm 6 kiểu quá trình trong tiếng Anh (1) Quá trình vật chất (material process); (2) Quá trình tinh thần (mental process); (3) Quá trình quan hệ (relational process); (4) Quá trình hành vi / ứng xử (behavioural process); (5) Quá trình phát ngôn (verbal process); (6) Quá trình hiện hữu (existential process) (ngữ pháp chức năng hệ thống, Halliday, 1985). Ba thành phần: quá trình, tham tố và chu cảnh cung cấp một khung tham chiếu cho một hành động hay trạng thái diễn ra.

Bản chất của chuyển tác là giải quyết ba vấn đề chính: (i) khẳng định lại thể loại quá trình (một động từ có thể dùng với hơn một loại chuyển tác phụ thuộc vào kết hợp của nó); (ii) xác định cấu trúc tương tự liên quan đến cấu trúc hiện tại của câu và (iii) kiểm tra xem có sự hiện thực hóa tương đương của các tham tố trong câu.

2.2.2. Các phương thức thể hiện chức năng tư tưởng của câu trong văn bản QLNN

Trong phần này, chúng tôi áp dụng mô hình chuyển tác, các kiểu quá trình của Halliday để nghiên cứu hệ thống chuyển tác trong văn bản QLNN. Ngoài ra, chúng tôi cũng tham khảo cách vận dụng mô hình hệ thống chuyển tác, nghĩa kinh nghiệm của các tác giả Hoàng Văn Vân

[105], Diệp Quang Ban [8] để phân tích các kiểu quá trình trong văn bản QLNN. Tuy nhiên, có một điều không thể không nói đến ở đây là: cú mà Hoàng Văn Vân, đề cập đến để khảo sát nghĩa kinh nghiệm là các dạng câu đơn trong tiếng Việt (theo cách gọi của Diệp Quang Ban). Nhưng những câu trong ngữ liệu chúng tôi khảo sát không hoàn toàn là câu đơn bởi câu trong văn bản QLNN thường là những câu dài, nhiều thành phần “câu có độ dài bất thường” [57], [103]. Chính vì vậy, ở đây chúng tôi không chỉ khảo sát câu đơn mà chúng tôi khảo sát tất cả các loại câu có trong văn bản, tiếp đến đếm số lượng câu trước, sau đó đi vào phân tích, xác định các kiểu loại quá trình bằng cách: (i) Xác định các kiểu quá trình có trong văn bản; (ii) Phân tích, phân loại các kiểu quá trình. Trong trường hợp nếu một câu có nhiều động từ thì chúng tôi xác định động từ chính trong câu trước (trong cấu trúc có hai, ba động từ đi liền nhau thì động từ nào đứng trước là động từ chính), sau đó xem xét đến bình diện nghĩa để xếp nó vào từng kiểu quá trình cho phù hợp; (iii) Phân tích chức năng nghĩa nội dung của câu để từ đó thấy rõ nghĩa kinh nghiệm, tính tư tưởng và quan hệ quyền lực giữa cơ quan ban hành văn bản và người tiếp nhận (cơ quan) thực thi văn bản.

2.2.2.1. Các quá trình chuyển tác phương thức biểu hiện chức năng tư tưởng trong văn bản QLNN

Phân tích ngữ liệu trong văn bản QLNN, tất cả các kiểu quá trình dưới góc độ của chuyển tác được sử dụng để thể hiện thông tin chính về tư tưởng, về kinh nghiệm của nhà nước trong việc điều hành và quản lý xã hội. Các tư tưởng đó trước hết nó được thể hiện thông qua các quá trình chuyển tác. Quá trình chuyển tác trong văn bản QLNN thường gặp bao gồm:

(i) Quá trình vật chất

Theo Hoàng Văn Vân [105, tr158] quá trình vật chất dùng giải thích một sự diễn hình cho “những sự kiện” và “những hành động” (ví dụ, **đánh, đấm, đẩy, ngã, vẽ, đưa, phá,..**). Liên quan đến quá trình này thường có một hoặc hai tham thể cố hữu lần lượt được gọi là **Hành thể** - một người hay một thực thể được thực hiện một hành động nào đó và **Đích thể** - một người hay một thực thể bị tác động hay được mang lại bởi quá trình. Có thể hiện thực hóa các kiểu quá trình bằng cấu trúc: [**Hành thể** + **quá trình: vật chất** + **Đích thể**]. Để nhận diện quá trình vật chất và phân biệt quá trình vật chất với các quá trình khác trong tiếng Việt, tác giả đã đưa ra các tiêu chí nhận diện như: (i) Số lượng và bản thân các tham thể; (ii) Đồng định vị với các động từ chỉ hướng; (iii) Cách dò câu trả lời (xem Hoàng Văn Vân, 105, tr160 - 201). Vận dụng cách phân tích, nhận diện các quá trình vật chất của Hoàng Văn Vân, chúng tôi đi vào phân tích và nhận diện các quá trình vật chất trong văn bản QLNN như sau:

- Xét cấu trúc của câu chính, kiểu quá trình vật chất thường gặp ở đây chủ yếu là **quá trình vật chất cụ thể** được biểu thị bằng các động từ như:

quy định, trả lương, hướng dẫn, kí kết, điều chỉnh, thành lập, giao kết, thực hiện, quản lý... Thực chất đây là những quy định, chỉ dẫn, cách thức của nhà nước liên quan đến vấn đề cụ thể đó là mối quan hệ giữa người lao động và người sử dụng lao động thuộc mọi thành phần. Những quy định này nó thể hiện được thực tế khách quan, nhằm đạt được mục đích nhất định của nhà nước. Mọi thành phần lao động trong xã hội khi thực hiện cần phải tuân theo những quy định này. Chúng ta có thể thấy các cụm từ xuất hiện như “nhà nước quy định”, “nhà nước thống nhất quản lí”... thể hiện được tính quyền lực của nhà nước trong việc điều chỉnh và quản lí xã hội. Các hành thể tham gia vào quá trình ở đây có thể là “nhà nước” đại diện cơ quan ban hành, có thể là một sự việc cụ thể “hợp đồng lao động” hoặc là “Bộ Luật lao động”.

- Các động từ chính xuất hiện trong các quá trình vật chất của văn bản QLNN là động từ hành động thể hiện “những sự kiện” mang tính tác động. Trong các quá trình vật chất mà tác giả Hoàng Văn Vân xem xét có cả quá trình vật chất tác động và quá trình vật chất thuyên chuyển và thể hiện một hành động như “đám, đá, đánh, gửi, ...” thì trong văn bản QLNN mà chúng tôi khảo sát không xuất hiện quá trình vật chất hành động thuyên chuyển mà chỉ xuất hiện hành động vật chất tác động, thể hiện các sự kiện. Chúng ta có thể xem xét một số ví dụ sau:

(Ví dụ. 1a. Điều 1, 159 có 3 tham thể)

Hành thể	Quá trình:v/c: tác động	Đích thể	Tiếp thể : (bao gồm có 3 tham thể)
Bộ luật lao động	Điều chỉnh	quan hệ lao động	giữa người lao động làm công ăn lương với người sử dụng lao động và các quan hệ xã hội liên quan trực tiếp với quan hệ lao động.

(Ví dụ. 1.b. Điều 30, 159 có hai tham thể)

Hành thể	Quá trình:v/c: tác động	Đích thể	Tiếp thể
Hợp đồng lao động được	giao kết	trực tiếp	giữa người lao động với người sử dụng lao động.

(ii) Quá trình hành vi

Theo Hoàng Văn Vân [105], quá trình hành vi trong tiếng Việt thường thể hiện hành vi tâm lý và sinh lý” (ví dụ: khóc, than, rên rỉ, cười, thờ...). Hầu hết các quá trình hành vi là quá trình trung tính và thường chỉ có một tham thể cố hữu được gọi là **Ứng thể - kẻ ứng xử**. Một số ít các quá trình hành vi khác có hai tham thể lần lượt được gọi là **Ứng thể và hiện tượng - kẻ được/ bị ứng xử**. Đặc điểm nổi bật của ứng thể là nó thường được hiện thực hóa bằng các danh từ chỉ người hay các **thực thể có ý thức**. Có thể hiện thực hóa bằng cấu trúc: [Ứng thể+Quá trình: hành vi + đại hiện tượng].

Xem xét quá trình hành vi trong văn bản QLNN chúng tôi thấy:

Khác với quá trình hành vi mà Hoàng Văn Vân [105] nghiên cứu trong các loại văn bản khác, thường là “hành vi tâm lý và sinh lý” (ví dụ: khóc, than, rên, cười, thờ...) biểu hiện hành vi cụ thể về tâm sinh lý của con người. Nhưng quá trình hành vi trong văn bản QLNN mà chúng tôi xem xét hoàn toàn khác. *Thứ nhất*, các quá trình hành vi trong văn bản QLNN là hành vi “tương tác” hành vi cận phát ngôn, cận tinh thần mang tính tri nhận (xem quá trình hành vi tiếng Việt,[105,tr208]). *Thứ hai*, ứng thể không thể hiện bằng danh từ chỉ người cụ thể. Các ứng thể ở trong văn bản QLNN thường là các danh từ chỉ một tổ chức “các thực thể có ý thức, theo cách gọi của Hoàng Văn Vân”. Ví dụ. 2.a. “Tổng liên đoàn lao động Việt Nam, công đoàn các cấp tham gia với các cơ quan Nhà nước và đại diện của người sử dụng lao động **bàn bạc, giải quyết** các vấn đề về quan hệ lao động.”[Điều 156, 159] Ở đây **ứng thể** là một cụm danh từ bao gồm có bốn tham thể đó là: tổng liên đoàn lao động Việt Nam, công đoàn các cấp, các cơ quan nhà nước và đại diện người lao động. Còn quá trình được thể hiện bằng một cụm từ “bàn bạc, giải quyết” và **hiện tượng** kẻ được/bị ứng xử ở đây là “các vấn đề liên quan về quan hệ lao động” là vấn đề có tính trừu tượng. Đây có thể hiểu ở phạm vi rộng, hẹp khác nhau tùy theo từng tình huống cụ thể. Vậy, rõ ràng quá trình hành vi trong văn bản QLNN là những hành vi mà con người có thể gặp phải, nó có thể *đã xảy ra, đang xảy ra hoặc dự kiến xảy ra* trong thực tế mà (tác giả văn bản) cần phải đề ra và đưa vào trong văn bản nhằm ngăn ngừa những hành vi mà con người có thể gặp phải. *Thứ ba*, các động biểu hiện quá trình hành vi thường gặp như: *ngghiêm cấm, cấm, bàn bạc, hòa giải, giải quyết, ngược đãi ...* Ở đây thể hiện những quy định của nhà nước về những hành vi có thể xảy ra trong thực tiễn. Chúng ta có thể xem xét một số ví dụ sau: (ví dụ. 2a .[Điều 156, 159] hành vi tương tác, bốn tham thể)

Ứng thể	Quá trình: hành vi (tương tác)	Hiện tượng
Tổng liên đoàn lao động Việt Nam, công đoàn các cấp tham gia với các cơ quan Nhà nước và đại diện của người sử dụng lao động	bàn bạc, giải quyết	các vấn đề về quan hệ lao động

(iii) Quá trình tinh thần

Theo Hoàng Văn Vân, trong tiếng Việt quá trình tinh thần bao gồm bốn tiểu loại (i) quá trình tinh thần tri giác (ví dụ: nghe thấy, cảm thấy, ngấm nghĩa), (ii) quá trình tinh thần tri nhận (ví dụ: nghĩ, hiểu, biết), (iii) quá trình tinh thần mong muốn (ví dụ: mong muốn, hi vọng), (iiii) quá trình tinh thần tình cảm (ví dụ: yêu, ghét, quý, mến)(xem thêm Hoàng Văn Vân 105). Những sự lựa chọn này hình thành nên một hệ thống được gọi là hệ thống cảm giác hay hệ thống các kiểu quá trình tinh thần và được thể hiện dưới dạng cấu trúc:

Cảm thể + quá trình: tinh thần + hiện tượng

Cảm thể + Quá trình : tinh thần: tri giác + hiện tượng

Xem xét các quá trình tinh thần trong văn bản QLNN, chúng tôi thấy:

Tất cả các quá trình tinh thần đều được thể hiện thông qua các động từ như: *bảo hộ, giúp đỡ, khuyến khích, hỗ trợ* ... Như vậy, các quá trình tinh thần trong văn bản QLNN chủ yếu là quá trình tinh thần **nhận thức** và **mong muốn**. Không có quá trình tinh thần mang tính tình cảm “cá nhân” trong văn bản QLNN. Điều này nó thể hiện *tính quyền lực, tính khách quan, minh bạch* trong văn bản QLNN, không có tình cảm cá nhân, tính cá nhân trong văn bản nhưng có quá trình tinh thần thể hiện tính “**mong muốn, nhận thức**”. Rõ ràng đây là tinh thần của nhà nước “mong muốn” mọi người dân trong xã hội “thuộc mọi thành phần” có những điều kiện làm việc, học tập công bằng. Việc sử dụng các động từ “khuyến khích, giúp đỡ, bảo hộ...” trong các văn bản QLNN thể hiện thái độ rõ ràng của “cấp trên” đối với người dưới quyền, đối với mọi tầng lớp nhân dân. Điều đó, cho chúng ta thấy được tư tưởng của một nhà nước “nhà nước của dân, do dân và vì dân” mà trong chiến lược, đường lối chủ trương của Đảng và nhà nước ta đang phấn đấu, thực hiện. Xem xét một số ví dụ sau:

(Ví dụ. 3a.[Điều 9,159] mong muốn)

Cảm thể	Quá trình: TT (mong muốn)	Hiện tượng (đại hiện tượng)
Nhà nước	Khuyến khích	Những thỏa thuận bảo đảm cho người lao động có những điều kiện thuận lợi so với những quy định của pháp luật lao động

(Ví dụ. 3b. [Điều 108, khoản 2, 160] mong muốn)

Cảm thể	Quá trình: TT (mong muốn)	Hiện tượng (đại hiện tượng)
Nhà nước và cộng đồng	giúp đỡ	để người nghèo được học tập, tạo điều kiện để những người có năng khiếu phát triển tài năng

(iv) Quá trình phát ngôn

Quá trình phát ngôn là quá trình thể hiện bằng lời (ví dụ, nói, bảo, khuyên, nhắc nhở, phát biểu, tâm sự...). Ngoài ra, quá trình phát ngôn còn bao gồm các kiểu trao đổi ý nghĩa tượng trưng khác nhau như chỉ, ra hiệu, nháy,... Không giống với quá trình tinh thần và quá trình hành vi, quá trình phát ngôn không yêu cầu tham thể thứ nhất - **Phát ngôn thể** phải là người hay thực thể có ý thức. Phát ngôn thể có thể là bất cứ cái gì, người hoặc vật, phát ra tín hiệu. Hai tham thể khác thường xuyên có mặt trong quá trình phát ngôn là **Tiếp ngôn thể** - người hay thực thể tiếp nhận qua quá trình phát ngôn, **Ngôn thể** - tương ứng với cái được nói ra và **Đích ngôn thể** - thực thể được quá trình phát ngôn nhắm tới.

Cấu trúc của quá trình phát ngôn: [Phát ngôn thể + Quá trình: phát ngôn + tiếp ngôn thể + ngôn thể + Đích ngôn thể] (Xem 105, tr145 -160)

Trong văn bản QLNN, các quá trình phát ngôn thường được thể hiện như sau: *Thứ nhất*, các động từ xuất hiện trong quá trình phát ngôn của văn

bản QLNN thường gặp như: *công bố, thông báo, bố cáo, trao đổi, ... Thứ hai*, chủ thể phát ngôn (phát ngôn thể) ở đây là Nhà nước, là Chính phủ, tức là các thực thể có ý thức (theo cách gọi của Hoàng Văn Vân) chứ không phải là con người cụ thể như trong các văn bản khác. *Thứ ba*, tùy theo từng trường hợp, từng vấn đề cụ thể nhà nước quy định rất rõ ràng trong những trường hợp nào thì nhà nước “công bố”, trường hợp nào thì Chính phủ “công bố/phát ngôn”. Khác với các lĩnh vực khác như báo chí quá trình phát ngôn thường được sử dụng các động từ như là: “người ta nói rằng, cho rằng, khó có thể phủ nhận rằng...” một hình thức “mượn lời”. Nhưng trong văn bản QLNN thì khác, sử dụng lời nói một cách “trực tiếp”, “bắt buộc”. Vì vậy, *các động từ* biểu thị quá trình phát ngôn thường gặp như “công bố, quy định...”, điều này cho thấy ngay trong nội hàm của từ đó đã thể hiện tính ý chí, mệnh lệnh của nhà nước bắt buộc mọi người phải tuân thủ khi thực hiện. Xem xét ví dụ sau:

(ví dụ. 4b [Điều 57, 159])

Hành thể	Quá trình: P/n	Đích thể		Tiếp ngôn thể
Chính phủ	Công bố	thang lương, bảng lương	để làm cơ sở tính	các chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, tiền lương khi làm thêm giờ, làm đêm, ngừng việc, nghỉ hàng năm và các trường hợp nghỉ việc khác của người lao động...”

(v) Quá trình quan hệ

Quá trình quan hệ thể hiện các ý nghĩa khái quát như tồn tại (tĩnh tại), sở hữu và định vị. Mỗi ý nghĩa được thể hiện bằng một kiểu quá trình. Do vậy, ta có (i) quá trình quan hệ tồn tại, (ii) quá trình quan hệ chu cảnh, (iii) quá trình quan hệ sở hữu (Xem Hoàng Văn Vân 105), (iii) Quá trình quan hệ quy gán sở hữu, (iv) Quá trình quan hệ đồng nhất, (v) Quá trình quan hệ đồng nhất chu cảnh (là quá trình thể hiện sự cân bằng giữa hai thực thể của quá trình. Hai thực thể này có thể là các thành phần chu cảnh chỉ thời gian, địa điểm) và (vi) Quá trình quan hệ sở hữu đồng nhất. Các loại quá trình quan hệ có thể được thể hiện dưới dạng cấu trúc :

Quy gán: Đương thể + quá trình: quan hệ + thuộc tính

Đồng nhất: bị đồng nhất thể + quá trình: quan hệ + đồng nhất thể (Hoàng Văn Vân [105, tr315]). Vận dụng mô hình này, xem xét một số trường hợp trong văn bản QLNN, chúng tôi thấy thường gặp các kiểu quá trình quan hệ như : (Ví dụ. 5a. Sở hữu quy gán)

Thuộc tính	Quá trình	Đương thể
Lao động	<u>là</u>	hoạt động quan trọng nhất của con người, tạo ra của cải vật chất và các giá trị tinh thần của xã hội

(5c. Quan hệ thuộc tính)

Đương thể	Quá trình: Q/hệ	Thuộc tính
Khi chỉ số giá sinh hoạt	tăng lên	làm cho tiền lương thực tế của người lao động bị giảm sút, thì Chính phủ điều chỉnh mức lương tối thiểu để bảo đảm tiền lương thực tế

Thực chất ở đây thể hiện rõ những quy định của nhà nước với những vấn đề khách quan trong thực tiễn.

(vi) *Quá trình hiện hữu/ tồn tại*

Các quá trình hiện hữu là quá trình giải thích đặc điểm chuyển tác của sự hiện hữu hay biến mất. Nó là quá trình thể hiện kinh nghiệm bằng cách thừa nhận rằng một vật hay một thực thể nào đó tồn tại hay xảy ra được thể hiện ở dạng tĩnh. Câu hiện hữu được hiện thực hóa điển hình bằng cấu trúc:

Quá trình: hiện hữu + hiện hữu thể [105, tr318],

Theo Hoàng Văn Vân [105, tr319], quá trình hiện hữu trong tiếng Việt còn có thể được hiện thực hóa bằng các động từ như: có, treo, an tọa, đứng, nằm, đặt, bày, dính, nổi lên, tồn tại, xuất hiện, biến mất, biến, xảy ra, nhảy ra... Trong văn bản QLNN quá trình này được thể hiện như sau: (Ví dụ. 6a. [Điều 151,159])

Chu cảnh	Hiện hữu	Hiện hữu thể	Đích thể
khi	Xảy ra	tranh chấp giữa người lao động và người sử dụng lao động về bảo hiểm xã hội	thì giải quyết theo các quy định tại Chương XIV của Bộ luật này

(Ví dụ. 6c. [Điều 116, 159])

Hành thể/tác nhân	Hiện hữu	Hiện hữu thể	Đích thể
Nhà nước	Có	Chính sách ưu đãi, xét giảm thuế	Đối với những doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động nữ.

2.2.2.2. *Một số nhận xét, đánh giá*

(1) Phân tích 1516 câu, xét cấu trúc chính trong khối ngữ liệu được chúng tôi đề cập. Trong số 1516 câu thì có 525 câu thuộc kiểu quá trình vật chất (chiếm 34,7%); 290 quá trình quan hệ (19,1%); 130 quá trình tinh thần (8,6%); 135 quá trình hành vi (8,9%), 225 quá trình hiện hữu (14,8%) và 211 quá trình phát ngôn (13,9%). Như vậy, **Quá trình vật chất** chiếm tỷ lệ cao nhất bởi: việc phản ánh kinh nghiệm thực tế, phản ánh thông tin một cách chính xác và khách quan là đặc điểm nổi bật của văn bản QLNN, qua đó giúp người soạn thảo văn bản tái tạo, lột tả được bức tranh sinh động của hiện thực. **Quá trình quan hệ** thường được dùng để đưa ra những nhận định chính xác của cơ quan ban hành đối với sự kiện đang diễn ra hoặc sẽ diễn ra trong thực tiễn. Cách thể hiện cho chúng ta thấy rõ *sự tác động của diễn ngôn, của cách sử dụng ngôn ngữ đối với thực tiễn xã hội*

và ngược lại. **Quá trình hiện hữu** chiếm tỷ lệ khá cao (14,8%) nhằm định hướng cho người thực hiện, giới hạn thực hiện, những câu có chứa thông tin như “trong trường hợp nào”, “khi nào”, “nơi nào”, “áp dụng ở đâu, thực hiện trong trường hợp nào”, “có quy định”, “có chính sách”... dùng để nêu cụ thể điều kiện, vấn đề, sự việc cụ thể... giúp cho người tiếp nhận biết cách thực hiện một cách chính xác. **Quá trình tinh thần (8,6%)** và **quá trình hành vi** chiếm tỷ lệ (8,9%) so với các quá trình khác thì quá trình *tinh thần và hành vi* chiếm tỷ lệ thấp hơn. Điều này, phù hợp với chức năng của văn bản QLNN. **Quá trình phát ngôn (13,9%)** thể hiện quan điểm, thái độ của bên ban hành đối với bên thực thi.

(2) **Một số nét đặc trưng:** trong văn bản QLNN, sự việc được phản ánh mang *tính thực tiễn khách quan* thông qua cái chung, khách quan “đại diện” của cả tập thể của cơ quan ban hành. Vì thế, việc chọn quá trình nào để thể hiện kinh nghiệm, thể hiện tư tưởng hoàn toàn phụ thuộc vào sự kiện trong thực tế, vào vấn đề vào lĩnh vực và vào thời điểm ban hành văn bản. *Một là:* Các quá trình vật chất, quan hệ, hành vi ... được phản ánh lại dưới dạng quá trình nhận thức. *Hai là:* Quá trình vật chất, nhận thức, ứng xử.... được phản ánh dưới dạng quá trình hành vi.

2.3. Danh hóa trong văn bản QLNN

2.3.1. Danh hóa và định nghĩa danh hóa

Danh hóa (nominalisation) được hiểu là quá trình biến các động từ và tính từ thành các danh từ. Quá trình này được Halliday (1993) miêu tả là sự “ẩn dụ ngữ pháp” ông cho rằng danh hóa là “sự chuyển đổi từ của từ loại này thành một từ thuộc từ loại khác trong khi các đơn vị từ vẫn được giữ nguyên”.

2.3.2. Danh hóa trong văn bản QLNN

Trong văn bản QLNN chủ yếu *danh hóa động từ và danh hóa mệnh đề*, cụ thể như sau:

a. Danh hóa động từ với “Việc” là trường hợp khá phổ biến trong văn bản, các trường hợp danh hóa động từ với “sự” có xuất hiện nhưng rất ít; còn danh hóa động từ với “nỗi, niềm” không có trường hợp nào xuất hiện trong văn bản QLNN; **b. Các động từ được danh hóa trong văn bản đều là các động từ chỉ quá trình/ hành động và thường là các động từ đa tiết.** Vd “Nhà nước khuyến khích việc giải quyết các tranh chấp lao động bằng hoà giải và trọng tài”. [Điều 9, 159]; **c. Danh hóa mệnh đề**, là trường hợp được văn bản QLNN sử dụng một cách phổ biến. Cách thức này giúp cho việc liệt kê các sự kiện của thế giới hiện thực thuộc phạm vi điều chỉnh của văn bản một cách nhiều nhất có thể. Như vậy, văn bản đạt được yêu cầu vừa thể hiện tính chính xác vừa thể hiện tính bao trùm hết mọi trường hợp có thể xảy ra trong thực tiễn. Tránh được việc tạo ra kẽ hở và bỏ sót trong các quy định của văn bản QLNN, đặc biệt là trong văn bản quy phạm pháp luật.

2.4. Các phương thức biểu thị chu cảnh và chuyển tác chu cảnh trong văn bản QLNN

2.4.1. Chu cảnh chuyển tác. Trong ngữ pháp chức năng hệ thống các thành phần diễn đạt các khía cạnh khung cảnh như thời gian, địa điểm, phương thức, đồng hành ... được gọi chung bằng một cái tên là *chu cảnh*. Nó là một trong những thành phần kinh nghiệm được xác định trong ngữ pháp của câu.

2.4.2. Các phương thức biểu thị chu cảnh và chuyển tác chu cảnh trong văn bản QLNN

Câu trong văn bản QLNN là câu có *nhiều tầng bậc* và ở *dạng các câu phức*, để có thể diễn đạt được những ý tưởng khách quan về thông tin, nhiều trường hợp trong văn bản đã sử dụng một cách tối đa khả năng có thể thay đổi vị trí của trạng ngữ trong câu. Cách thông thường nhất là đưa trạng ngữ lên vị trí đầu câu và được ngăn cách bằng dấu phẩy. Ví dụ. “Trong thời hạn bảy ngày, kể từ ngày chấm dứt hợp đồng lao động, hai bên có trách nhiệm thanh toán đầy đủ các khoản có liên quan đến quyền lợi của mỗi bên; trường hợp đặc biệt, có thể kéo dài nhưng không được quá 30 ngày”. [Điều 43,159] (trạng ngữ hạn định). Ngoài việc đưa các trạng ngữ lên đầu câu, văn bản QLNN còn sử dụng một cách phổ biến *chu cảnh nguyên nhân, điều kiện* giúp cho đối tượng thực hiện một cách đúng đắn, chính xác hơn, đảm bảo cho văn bản có tính hiệu lực cao.

2.4.3. Các phương thức thể hiện chức năng tư tưởng logic trong văn bản QLNN

2.4.3.1 Quan hệ đẳng kết

Quan hệ đẳng kết trong văn bản QLNN bao gồm: các thành phần đồng chức năng và trích dẫn trực tiếp

(i) Thành phần đồng chức năng

Các thành phần ĐCN được sử dụng khá phổ biến trong văn bản QLNN và bao gồm: a. Thành phần đồng chức năng là vị ngữ; b. Định ngữ cho danh từ; c. Bổ ngữ cho động từ; d. Trạng ngữ; e. Bổ nghĩa cho chủ ngữ. Việc sử dụng thích hợp các thành phần ĐCN trong văn bản QLNN nhằm tăng tính chính xác, rõ ràng cho văn bản.

(ii) Trích dẫn trực tiếp:

Trích dẫn trong văn bản quản lý nhà nước là dùng những sản phẩm của cơ quan khác, cơ quan cấp trên hoặc của chính cơ quan mình ban hành để minh chứng cho vấn đề mà người viết cần đề cập tới. Văn bản quản lý nhà nước có hai loại trích dẫn chính: trích dẫn trực tiếp và gián tiếp. Trong trích dẫn có *hai dạng trích dẫn trực tiếp* đó là: Trích dẫn toàn bộ và trích dẫn bộ phận.

2.2.3.2. Quan hệ phụ thuộc

Văn bản quản lý nhà nước, mà cụ thể trong các văn bản quy phạm pháp luật, các quan hệ phụ thuộc biểu thị chức năng tư tưởng logic bao gồm câu bị bao trong vai trò phần cuối danh ngữ và lời trích dẫn gián tiếp. (i) *Câu*

bị bao, (ii) Lời trích dẫn gián tiếp có chức năng chỉ dẫn; (iii) Lời trích dẫn gián tiếp có chức năng làm cơ sở để lập luận hoặc chỉ dẫn hành động và các động từ dẫn. Vd. “...Quyền lợi của người lao động nữ trong thời gian nghỉ thai sản được quy định tại Điều 141 và Điều 144 của Bộ luật này.” [Điều 114,159]

Chương 3. CHỨC NĂNG LIÊN NHÂN TRONG VĂN BẢN QLNN

3.1. Dẫn nhập. Văn bản QLNN là sự thể hiện bằng mối quan hệ giữa nhà nước và công dân, bên nắm quyền lực và bên chịu sự điều chỉnh của quyền lực. Cụ thể trong hệ thống văn bản QLNN, đặc biệt là đối với nhóm văn bản quy phạm pháp luật nó thể hiện rõ bên có quyền lực là nhà nước, là bên soạn thảo, bên phát của diễn ngôn đưa ra những quy định còn bên tiếp nhận, thi hành là công dân. Bản chất này quy định chức năng liên nhân của diễn ngôn văn bản QLNN và được hiện thực hóa qua các nguồn lực ngôn ngữ như từ tình thái, động từ ngôn hành và câu ngôn hành và các phương tiện từ vựng, ngữ pháp thể hiện tình thái đặc thù của diễn ngôn.

3.2. Câu ngôn hành và động từ ngôn hành

Văn bản QPPL quy định quyền và nghĩa vụ, cho phép hoặc bắt buộc đối với các đối tượng mà nó điều chỉnh, làm hoặc không được làm những gì. Như vậy, văn bản QLNN là văn bản mang tính ngôn hành (performativity). Xét về mặt ngôn ngữ học, một trong những phương tiện quan trọng mang lại cho văn bản QLNN nói chung, văn bản quy phạm pháp luật nói riêng tính ngôn hành nêu trên là động từ ngôn hành (performativity verb) và câu ngôn hành. Nghiên cứu cho thấy hành động ngôn từ trong văn bản QLNN thường thuộc một trong ba kiểu tuyên bố, câu khiến hoặc hứa hẹn. Hướng khớp ghép giữa từ ngữ với thực tại là từ ngữ làm thay đổi thực tại hoặc làm thực tại khớp với từ ngữ; quan hệ người nói và tình huống ở đây là người nói (Quốc hội) hoặc các cơ quan có thẩm quyền ban hành văn bản quy định tình huống, quyết định dạng tồn tại của thực tại.

3.3. Tình thái chức năng ngôn ngữ quan trọng tạo lập quyền và nghĩa vụ trong diễn ngôn văn bản QLNN

3.3.1. Tình thái trong ngôn ngữ

Theo quan điểm của Palmer [144], [145], trong ngôn ngữ học tự nhiên cần xem xét đến ba loại tình thái là: tình thái Nhận thức (Epistemic), tình thái Chức phận (Deontic) hay còn gọi là tình thái đạo nghĩa và tình thái Năng động (Dynamic). Trong đó, tình thái nhận thức là quan điểm của người nói về nội dung câu xét đến trên khía cạnh đúng sai (hướng tới thể giới hiểu biết, luân lý), tình thái chức phận là thái độ của người nói về nội dung câu nói xét theo khía cạnh đạo lý, nghĩa vụ, đạo nghĩa hướng tới thể giới thực, sự cần thiết, khả năng thực hiện các hành vi theo đạo lý, bản

phận) và tình thái năng động là ý nghĩa của chủ ngữ câu (hướng tới khả năng tiềm ẩn, ý nguyện hoặc khuynh hướng của chủ ngữ câu).

3.3.2. Các quyền và nghĩa vụ trong văn bản QLNN xét theo khía cạnh ngôn ngữ học

Chức năng cơ bản của văn bản QLNN là điều tiết các quan hệ xã hội. Vì thế, các văn bản phải xác lập các quyền và nghĩa vụ cho đối tượng điều tiết. Thực chất đó là nói ra những gì phải làm (nghĩa vụ), được làm hoặc có thể làm (quyền), không được làm (cấm đoán) trong các điều kiện, hoàn cảnh cụ thể, trường hợp cụ thể.

3.3.3. Vị từ tình thái trong văn bản QLNN

- **Vị từ tình thái bắt buộc thể hiện sự cấm đoán “không được”, “không”, “cấm”.**

Bộ Luật Lao động Ban hành năm 1994 có 198 điều, 435 câu trong đó có 25 lần sử dụng từ “cấm”, “nghiêm cấm”, “không được”; Bộ luật Giáo dục có 120 điều, 368 câu trong đó chỉ có 07 trường hợp sử dụng “cấm” và 10 trường hợp sử dụng “không được”; Bộ luật Hình sự có 344 điều trong đó có 100 trường hợp sử dụng “Không”, “không được”, “cấm” và “nghiêm cấm”. Khảo sát 580 câu trong các văn bản Nghị định của Chính phủ và Thông tư của các Bộ hướng dẫn thực hiện các Bộ luật nêu trên, chúng tôi thấy chỉ có 15 trường hợp sử dụng “không” và “không được”. **Về mặt nghĩa:** Vị từ tình thái “được” có hai nghĩa: (i) “cảm thấy có ích, tốt, may, đúng mong muốn”; (ii) “có quyền, có phép thực hiện P”. Với nghĩa (i), được trái nghĩa với bị; với nghĩa (ii) được trái nghĩa với Không + được. Như vậy, không + được, không + được phép, không + được quyền sẽ có nghĩa là “không có quyền, không có phép thực hiện P”. **Về cấu trúc:** Hành vi cấm là một kết cấu “không + được” ở trong văn bản QLNN để diễn đạt sự cấm đoán. Nhưng có điểm khác với nhiều loại văn bản khác là trong văn bản QLNN để nhấn mạnh vấn đề thì vị từ tình thái “cấm” thường đứng đầu câu hoặc để nhấn mạnh tác giả đã thêm từ “nghiêm” trước từ “cấm” thành “nghiêm cấm”. Cấm: không được (thực hiện) P; Cấm : không (thực hiện) P.

- **Vị từ tình thái bắt buộc “phải”** được dùng khá phổ biến. Luật Lao động có 435 câu thì có 185 vị từ phải, trong đó có 110 trường hợp là từ tình thái “phải”, còn trong Luật Giáo dục có 368 câu thì chỉ có 48 phát ngôn có vị từ tình thái “phải”. Luật Hình sự (1999) có 344 điều trong đó có 71 phát ngôn có chứa vị từ tình thái phải. Vd. “Người sử dụng lao động phải tôn trọng danh dự, nhân phẩm của người giúp việc gia đình, có trách nhiệm chăm sóc khi người giúp việc bị ốm đau, tai nạn.”[Điều 139,159]; Ngoài nét nghĩa chính “bắt buộc thực hiện P” thì “**Phải**” còn có các nét nghĩa (i) mang tính đạo nghĩa và (ii) “phải” với nét nghĩa đánh giá “không phù hợp với mong muốn của chủ thể”. Có thể diễn đạt nghĩa của từ phải:

Phải: - Bắt buộc thực hiện P;

- P trái mong muốn của chủ thể.

- Vị từ “bị, được”

Vị từ tình thái “được” tham gia thể hiện nét nghĩa cho phép, một cách tích cực và hiệu quả. Trong Luật Lao động (1994) từ “được” xuất hiện 270 lần, trong đó có 60 lần với tư cách vị từ tình thái. Từ “bị” được sử dụng 76 lần, trong đó có 60 lần làm vị từ tình thái. Như vậy, có 60 quy phạm pháp luật được cấu thành nhờ vị từ tình thái “được” với nghĩa mong muốn, cho phép, trao quyền (tạo thành các quy phạm trao quyền). Vị từ tình thái “bị” được sử dụng 26 lần. Như vậy có 26 quy phạm pháp luật với nghĩa chế tài, bắt buộc “bị truy cứu trách nhiệm”, “bị xử phạt bằng...”. Trong Luật Giáo dục (2005) từ “được” xuất hiện 84 lần trong đó có 34 lần với tư cách vị từ tình thái. Từ “bị” xuất hiện 25 lần, trong đó có 12 lần với tư cách là vị từ tình thái. Trong Bộ luật Hình sự (1999) từ “được” xuất hiện 274 lần trong đó có 97 lần với tư cách vị từ tình thái. Từ “bị” xuất hiện 1192 lần, trong đó có 478 lần với tư cách vị từ tình thái. Sở dĩ các quy phạm hình sự sử dụng nhiều vị từ tình thái “bị” bởi lẽ Bộ luật Hình sự thể hiện tinh thần chủ động phòng ngừa và kiên quyết đấu tranh phòng chống tội phạm và thông qua hình phạt để răn đe, giáo dục, cảm hóa, cải tạo người phạm tội trở thành người lương thiện, qua đó bồi dưỡng cho mọi công dân tinh thần, ý thức làm chủ xã hội, ý thức tuân thủ pháp luật, chủ động tham gia phòng ngừa và chống tội phạm. Trên cơ sở các quy phạm pháp luật này Nhà nước quy định rõ cho công dân, các đối tượng bị điều chỉnh được làm gì và không được làm gì. Từ những phân tích trên ta thấy “được”, “bị” có những nét nghĩa chính sau:

- + Có quyền, có phép thực hiện P;
- + (do) trước đó đã có sự cho phép;
- + Không có quyền thực hiện P;
- + (do) trước đó đã quy định không có sự cho phép.

- Vị từ “có thể”

So sánh 3 bộ luật, vị từ tình thái có sự chênh lệch nhau. Bộ luật hình sự, có 344 điều trong đó có 211 từ “có thể” xuất hiện; Luật Giáo dục có 120 điều trong đó vị từ “có thể” có 3 trường hợp, xuất hiện ở Điều 26, 36 và 38; Luật Lao động có 198 điều trong đó có 22 trường hợp sử dụng “có thể”. Một câu hỏi đặt ra là tại sao trong bộ Luật Hình sự vị từ “có thể” sử dụng phổ biến như vậy? trong khi đó luật Giáo dục và Luật Lao động thì số lượng vị từ “có thể” xuất hiện rất ít, đặc biệt là Luật Giáo dục chỉ có ba trường hợp “ba điều sử dụng”. Điều đó cho thấy việc sử dụng các vị từ “có thể” thì sự cho phép tùy nghi còn tùy thuộc vào chức năng của văn bản đó. Đối với Luật Hình sự chức năng của nó là quy định các loại tội phạm và cũng chỉ ra cho công dân biết trong những trường hợp như thế nào thì bị coi là phạm tội, trong trường hợp quy định đó con người “có thể” vận dụng vào thực tiễn như thế nào cho chính xác còn tùy thuộc vào mức độ phạm tội. Vậy, trong Bộ luật Hình sự việc sử dụng nhiều vị từ tình thái “tùy nghi” cũng là điều hợp lý bởi nó tùy thuộc vào mức độ phạm tội, quá trình rèn luyện trong suốt thời gian người phạm tội bị giam giữ, cải tạo hoặc xem xét vấn đề theo một quá

trình hoặc tùy thuộc vào điều kiện thực tế của người phạm tội như lí do sức khỏe, hoặc quá trình cải tạo, điều này thể hiện tính “động” trong văn bản cho từng lĩnh vực cụ thể.

Ngoài nghĩa tùy nghi, lựa chọn vị từ tình thái “có thể” còn mang nét nghĩa chức phận cho phép khi nó kết hợp với từ “được” hoặc “bị”..., thể hiện tình thái Nhận thức khả năng (possibility) đối với sự cho phép, trao quyền đó.

3.3.4. Tổ hợp từ tình thái tính

Tổ hợp từ tình thái là các kết hợp từ mang nghĩa tình thái như “có trách nhiệm”, “có nhiệm vụ”, “có nghĩa vụ”... mang nét nghĩa bắt buộc; “có quyền” mang nét nghĩa cho phép. Các tổ hợp từ tình thái này được sử dụng phổ biến trong các văn bản quy phạm pháp luật. Các tổ hợp từ tình thái là một trong những công cụ ngôn ngữ hữu hiệu trong việc tạo lập quyền và nghĩa vụ trong các điều của văn bản quy phạm pháp luật.

Khảo sát các tổ hợp từ tình thái trong ba Bộ luật chúng tôi thấy: Bộ Luật Hình sự có 34 trường hợp sử dụng tổ hợp từ tình thái nêu trên, trong đó: “có nhiệm vụ” có 3 trường hợp; “có nghĩa vụ” 4 trường hợp; “có trách nhiệm” có 26 trường hợp; “có quyền” có 01 trường hợp; Bộ luật Lao động có 75 trường hợp có tổ hợp từ nêu trên, trong đó: “có trách nhiệm” 20 trường hợp; “có nghĩa vụ” 06 trường hợp; “có nhiệm vụ” 01 trường hợp; “có quyền” 49 trường hợp; Luật Giáo dục có 26 trường hợp có tổ hợp từ tình thái nêu trên, trong đó: “có nghĩa vụ” 02 trường hợp; “có trách nhiệm” 21 trường hợp; “có nhiệm vụ” 04 trường hợp; “có quyền” có 02 trường hợp.

Chương 4. CHỨC NĂNG VĂN BẢN TRONG VĂN BẢN QLNN

4.1. Về cấu trúc vĩ mô và cấu trúc vi mô

Trong phạm vi của chương này, *cấu trúc vĩ mô được hiểu là khuôn hình cấu trúc được quy ước hóa bởi các cơ quan ban hành văn bản QLNN*. Các cấu trúc vĩ mô này thường xuyên được sử dụng để triển khai diễn ngôn dưới một số biến thể khác nhau. Vi mô, theo định nghĩa từ điển (Ted Honderics [158]), là cấu tạo bên trong của nội bộ một hệ thống riêng biệt. Trong hai loại cấu trúc thì cấu trúc vĩ mô quyết định cơ chế vi mô của diễn ngôn. Các đặc điểm cấu trúc chương, điều, khoản, điểm và đoạn văn..., giữ chức năng tổ chức diễn ngôn thành một khuôn hình. Các yếu tố này, chúng tôi coi là các yếu tố tổ chức vĩ mô của văn bản.

4.2. Cấu trúc vĩ mô của văn bản QLNN

4.2.1. Cấu trúc văn bản

Halliday và Hassan [136] đã đưa ra hai loại yếu tố cấu trúc trong một cấu trúc thể loại tiềm năng. Đó là các yếu tố bắt buộc (Obligatory elements) và các yếu tố không bắt buộc/tùy chọn (Optional elements). Hai loại yếu tố này được sắp xếp theo một kiểu nào đó (trật tự nào đó) cũng có

thể là hồi quy, cũng có thể là chuỗi, trật tự này là đặc thù cho thể loại liên quan. Nó được xem là đặc thù của thể loại đó mà sự phát triển của các tiêu loại văn bản cụ thể phải tuân thủ.

4.2.2. Cấu trúc vĩ mô của văn bản QLNN

Xem xét ba Bộ luật: Luật Hình sự, Luật Lao động, Luật Giáo dục và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn thực hiện các bộ luật trên, chúng tôi thấy văn bản quy phạm pháp luật được thiết lập trên 11 yếu tố cấu trúc chính. Trong đó có 7 yếu tố bắt buộc phải có và 4 yếu tố không bắt buộc tức là có thể có, (yếu tố tùy chọn) đó là các yếu tố: Phần, mục, Khoản và điểm; trong ba Bộ luật chỉ có Luật Hình sự sắp xếp theo phần còn luật Lao động và Luật giáo dục không sắp xếp theo “phần”; Mục, Luật Hình sự không có các Mục; Luật Lao động, Luật Giáo dục và một số Nghị định hướng dẫn có Mục sau chương, nhưng không phải là tất cả các chương đều có phần Mục mà tùy nội dung của từng chương; Khoản và điểm. Hai yếu tố này cũng tùy thuộc vào nội dung của mỗi điều. Vì vậy, có điều có, có điều không có hai mục này. Cấu trúc của văn bản QLNN có tính cố định cao cho thấy, một mặt tạo cho văn bản thể hiện được tính chính xác, trang nghiêm. Mặt khác, nó tạo lập tính chặt chẽ cho văn bản theo một cách riêng làm cho nhà soạn thảo khó có thể phá vỡ hay nói cách khác không thể không tuân theo cấu trúc đó. Từ đó càng khẳng định tính quyền lực, mệnh lệnh, tính bắt buộc của thể loại văn bản quy phạm pháp luật - một đặc tính quan trọng bậc nhất do mục đích giao tiếp của văn bản “một chiều, áp đặt” đặt ra cho nó.

4.2.3. Cấu trúc “Nếu - Thì” một trong những cấu trúc quan trọng để phát triển nội dung trong văn bản

Xem xét 198 Điều của luật Lao động, 344 Điều của Bộ luật Hình sự, 120 Điều của Luật Giáo dục, chúng tôi thấy cấu trúc phổ biến mà các nhà soạn thảo sử dụng để triển khai nội dung văn bản là dạng cấu trúc NẾU X THÌ Y. Đây là cấu trúc điển hình mà các điều khoản của văn bản quy phạm pháp luật thường sử dụng để triển khai việc sắp xếp các thành tố nội dung một cách logic. Phần giả định được triển khai bằng vế “NẾU X”, còn phần Quy định và Chế tài của quy phạm pháp luật được thể hiện bằng vế “THÌ Y”. Chính vì vậy, ở đây chúng tôi gọi là cấu trúc “Nếu - Thì” cho phù hợp với các nhà nghiên cứu luật học và nghiên cứu văn bản quy phạm pháp luật Việt Nam và thiết nghĩ nó cũng phù hợp hơn với cách dùng/cách gọi hiện nay trong tiếng Việt.

Trong thực tế bắt gặp kiểu: “**Nếu (1) thì (1) giả định - quy định**”. Vd. “1- **Nếu** do lỗi của người sử dụng lao động, **thì** người lao động được trả đủ tiền lương”(Điều 62, Khoản1,159); **Thay “Nếu” bằng “Trong trường hợp” hoặc “Khi”** Vd. **Trong trường hợp** hợp đồng học nghề chấm dứt trước thời hạn vì lý do bất khả kháng **thì** không phải bồi thường.[Điều24, khoản 4,159]; **Tinh lược “Nếu”** Vd. Nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục, cán bộ nghiên cứu giáo dục có đủ tiêu chuẩn theo quy định của pháp luật

thì được Nhà nước phong tặng danh hiệu Nhà giáo nhân dân, Nhà giáo ưu tú. ..[Điều 114,160];

Cấu trúc đảo kiểu:“Thì (1), Nếu (1.1), Nếu (1.2) ...” Vd. “Bên thuê nhà có quyền lưu cư với thời hạn không quá ba tháng khi hợp đồng thuê nhà đã hết hạn, nếu bên thuê có khó khăn về chỗ ở và việc kéo dài hợp đồng thuê nhà không ảnh hưởng nghiêm trọng đến lợi ích của bên cho thuê”(Điều 499, khoản 1, Luật Dân sự 1995); **Cấu trúc đảo kiểu:** “**Nếu (1)...thì (1)...Nếu (1)...** vd. Người phạm tội được miễn trách nhiệm hình sự khi có quyết định đại xá...[Điều25,161]; **Cấu trúc đảo kiểu:** “**Thì(2)..., nếu (2)..., thì (2)...**”; Vd. “Cần phải kịp thời hủy bỏ ngay những văn bản sai trái, nếu xét thấy không thể sửa đổi được chúng nữa, và phải tiến hành công tác này một cách thường xuyên.”[43, tr215]; **Cấu trúc theo phương thức đảo kiểu:** “**Nếu (2)..thì (2), nếu (2.1)...nếu (2.2), nếu (2.3)**”. Chức năng chính của cấu trúc này là hiện thực hóa các điều kiện để đưa ra các giả định, quy định và chế tài cho văn bản luật pháp để từ đó mọi công dân có thể hiểu và sử dụng/vận dụng luật pháp vào trong thực tiễn một cách chính xác hơn. Trong thực tế cấu trúc này được trình bày ở hai dạng: **NẾU X (+x'+X"...) THÌ Y (+ Y'+Y") VÀ THÌ Y (+Y' +Y"...) NẾU X (+X'+X")**. Trong đó X là phần giả định và Y là phần quy định chính thuộc nòng cốt, còn X', X"...và Y', Y"...là các phần bổ sung chi tiết.

4.2.4. Đoạn văn trong văn bản QLNN

4.2.4.1. Quan điểm về đoạn văn trong văn bản QLNN

Đoạn văn là đơn vị cấu thành văn bản, gồm một hoặc một tập hợp câu, diễn đạt một nội dung nhất định, được bắt đầu bằng chữ viết hoa lùi đầu dòng và kết thúc bằng dấu chấm ngắt đoạn.

Đoạn văn trong văn bản QLNN có hình thức tương đối cố định. Mỗi điều được cấu thành từ một hay nhiều đoạn văn. Cách phân chia này tạo cho văn bản có tính đặc trưng riêng của phong cách hành chính, khuôn mẫu và chính thống của nhà nước dùng để ban hành các quy phạm, chỉ ra các điều kiện mà chủ thể được thực hiện hay không được thực hiện.

4.2.4.2. Một số kiểu cấu trúc đoạn văn trong văn bản QLNN

Về cơ bản đoạn văn trong văn bản QLNN đảm bảo được cả yếu tố nội dung và hình thức. Xét về phương diện cấu trúc, đoạn văn trong văn bản QLNN thường có các kiểu: **Đoạn văn có cấu trúc đặc biệt**, tức mỗi đoạn văn chỉ có một câu, câu đó gói gọn trong một khoản và diễn đạt cùng một nội dung; **Cấu trúc song hành cú pháp**; **Cấu trúc tuyến tính**, là thủ pháp sắp xếp các vật, việc theo một trật tự trước - sau nào đó. Trật tự đó trong phần lớn trường hợp, có ẩn chứa những mối quan hệ nhất định và thường có những giá trị diễn đạt nhất định. Cấu trúc tuyến tính thường gặp trong văn bản bao gồm: + Trật tự diễn đạt quan hệ thời gian trước sau, + Trật tự diễn đạt nguyên nhân giữa các sự kiện và **cấu trúc theo quan hệ móc xích**. Việc sử dụng cấu trúc các kiểu đoạn văn nêu trên giúp cho đối tượng tiếp nhận văn bản nhận thức một cách rõ ràng, mạch lạc ý tưởng của văn bản.

4.3. Những yếu tố thuộc cấu trúc vi mô của văn bản QLNN

4.3.1. Đề - thuyết trong văn bản QLNN

4.3.1.1. Cấu trúc Đề - thuyết

.... Trong cấu trúc đề thuyết, đề được sử dụng để quy định phạm vi hiệu lực của thông báo ở phần thuyết. Những phần của câu được lựa chọn và đặt ở phần này gọi là đề và việc sắp xếp như vậy gọi là sự đề hóa (the matisation)

4.3.1.2. Đề hóa trong văn bản QLNN

Đề hóa là phương tiện được sử dụng khá phổ biến trong văn bản quản lý nhà nước nhằm tạo lập tính chính xác, chặt chẽ, minh bạch cho loại văn bản này. Khảo sát 1262 câu của ba Bộ luật (mỗi khoản tương đương một câu, song có một số trường hợp mỗi khoản có hai câu), trong đó số lượng câu có chứa *chủ đề* là 448 (chiếm 39 %) và 814 *khung đề* (chiếm 61%). (1) **Chủ đề**. Trong 448 chủ đề chúng tôi thống kê, xét về cấu tạo nó có cấu tạo khác nhau, có chủ đề là một danh ngữ, có chủ đề là ngữ động từ. a. **Chủ đề là danh ngữ**. Vd. “Nhà nước có chính sách ưu đãi về giải quyết việc làm để thu hút và sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số...” [Điều 11, 159]; b. **Chủ đề là ngữ động từ (động ngữ)** Vd. “Tranh chấp lao động là những tranh chấp về quyền và lợi ích liên quan đến việc làm, tiền lương, thu nhập và các điều kiện lao động khác, về thực hiện hợp đồng lao động, thỏa ước tập thể và trong quá trình học nghề.[Điều 157, 159]; c. **Chủ đề là những tiêu cú** (một tiêu cú cấu trúc Đề - thuyết ở cấp thấp hơn câu). (2) **Khung đề**. So với chủ đề khung đề chiếm một tỷ lệ khá lớn trong văn bản QLNN (61%) bao gồm các loại khung đề sau: Trường hợp khung đề là một giới ngữ. Ví dụ. Trong trường hợp phát hiện hợp đồng lao động có nội dung nói tại khoản 2 Điều này, / thì Thanh tra lao động hướng dẫn cho các bên sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.[Điều 29, khoản 2, 159]; **Khung đề là tiêu cú có chuyển tố** .Vd. Trong quá trình thực hiện hợp đồng lao động, nếu bên nào có yêu cầu thay đổi nội dung hợp đồng thì phải báo cho bên kia biết trước ít nhất ba ngày.[Điều 33, 159]

4.3.2. Các phương tiện liên kết trong văn bản QLNN

4.3.2.1. Phương tiện liên kết

Để nghiên cứu các phương thức liên kết của văn bản QLNN, chúng tôi xuất phát từ việc xem xét các giải thuyết của Trần Ngọc Thêm, Diệp Quang Ban, Nguyễn Thị Việt Thanh... về liên kết văn bản. Trong luận án này, chúng tôi vận dụng các giải thuyết của Diệp Quang Ban về liên kết văn bản phát triển từ quan điểm của Halliday và Hassan.

4.3.2.2. Một số phương tiện liên kết trong văn bản QLNN

Văn bản QLNN sử dụng phổ biến hai phương tiện liên kết chủ yếu đó là: phép lặp từ ngữ và phép quy chiếu. Phép lặp từ vựng được sử dụng trong hầu hết mọi điều luật của văn bản. Nhiều từ được dùng lặp đi lặp lại với mật độ cao. Chẳng hạn từ “Lao động”, được dùng lặp đi lặp lại trong hầu hết tất cả các điều của luật Lao động; từ “tội phạm”, “trái pháp luật”

được sử dụng lặp đi lặp lại gần như trong hầu hết các điều của luật Hình sự. Vd. Người lao động có nghĩa vụ thực hiện hợp đồng lao động, thoả ước lao động tập thể, chấp hành kỷ luật lao động, nội quy lao động và tuân theo sự điều hành hợp pháp của người sử dụng lao động. [Điều 7,159]. Phép quy chiếu, trong đó có hồi chiếu và khứ chiếu cũng được các nhà làm luật sử dụng phổ biến, nhằm chỉ ra rõ ràng hơn cho người đọc nơi cần tham khảo, nơi cần vận dụng chính xác để thực hiện như: “quy định tại khoản, điểm, điều... của Bộ luật, của nghị định...” hoặc “theo quy định tại các điều, khoản, điểm...”. Việc sử dụng phép quy chiếu tránh cho văn bản không phải nhắc lại cả một điều, một khoản hay một điểm nào đó đã được nói ra ở trước hoặc sau trong cùng một văn bản hoặc ở văn bản khác. Hơn nữa, nó còn miêu tả cụ thể nơi tham chiếu của văn bản nhằm đảm bảo được tính chính xác, rõ ràng. Người đọc không có lí do gì để vô tình hay cố ý nhầm lẫn hoặc có thể mơ hồ không xác định đúng vấn đề đã nêu đã quy định đã dẫn chiếu trong văn bản để thực hiện sai quy định. Giúp người thực thi tìm kiếm và xác định thông tin một cách nhanh chóng hơn. Việc sử dụng phép Hồi chiếu và Khứ chiếu còn tạo tính thống nhất và hệ thống cho văn bản quy phạm pháp luật. Bất kỳ một điều khoản hoặc một văn bản quy phạm pháp luật nào đó đều được định vị rõ ràng trong một hệ thống chặt chẽ, các yếu tố có liên quan và thống nhất với nhau. Đây cũng là điểm khác giữa các phương thức liên kết văn bản QLNN với các loại văn bản khác.

KẾT LUẬN

Từ kết quả nghiên cứu, có thể rút ra những kết luận sau đây:

1. Về lí luận

1.1. Luận án là một công trình nghiên cứu phân tích diễn ngôn phê phán đầu tiên trên thể loại văn bản QLNN. Phương pháp phân tích diễn ngôn chủ yếu được sử dụng của luận án là phân tích diễn ngôn phê phán. Đây là cách phân tích diễn ngôn theo hướng giải thích chức năng ngữ nghĩa của hình thức biểu hiện của diễn ngôn, để tìm ra cơ chế quy định sự sắp xếp, bố trí các đơn vị ngôn ngữ trong văn bản. Dựa trên kiến thức và sự phân tích về thực tiễn xã hội, trật tự xã hội, quan hệ quyền lực để tìm ra các mục đích giao tiếp mà văn bản muốn đạt tới và cách thức để đạt tới mục đích giao tiếp trên văn bản. Cách phân tích diễn ngôn này chú trọng nhiều vào các nguồn lực ngôn ngữ đã được quy ước hóa, thể chế hóa nhằm phục vụ cho mục đích giao tiếp “đặc thù” của cộng đồng. Nó phù hợp với việc nghiên cứu phân tích sự hiện thực hóa quyền lực của diễn ngôn có tính “đặc thù” như thể loại diễn ngôn văn bản QLNN.

1.2. Kết quả phân tích của luận án đã cho thấy phương pháp phân tích diễn ngôn phê phán áp dụng cho thể loại văn bản QLNN là phù hợp và có hiệu quả. Những kết quả thu được của phân tích diễn ngôn văn bản QLNN và các ứng dụng của nó trong việc nghiên cứu và soạn thảo văn bản đã cho thấy mô hình phân tích và các thao tác phân tích mà Kress, Fairclough và

Nguyễn Hòa nêu ra được áp dụng một cách có hiệu quả cho thể loại diễn ngôn văn bản QLNN Việt Nam. Và khi áp dụng vào phân tích cụ thể trong văn bản QLNN, mô hình này cũng được vận dụng cụ thể và định hình rõ nét hơn.

1.3. Các kết quả phân tích diễn ngôn văn bản QLNN là những thông tin hữu ích góp phần khẳng định rằng ngôn ngữ văn bản QLNN có những quy luật thể hiện riêng và nó góp phần rất quan trọng vào trong thực tiễn đời sống xã hội.

1.4. Kết quả phân tích các chức năng ngôn ngữ trong văn bản QLNN cho thấy, các chức năng ngôn ngữ sử dụng trong văn bản đã phát huy được tính tư tưởng, tính liên nhân và tính văn bản của văn bản QLNN. Nó thể hiện được tư tưởng của một nhà nước, thể hiện ý chí, mệnh lệnh và tính quyền lực của nhà nước. Các đơn vị ngôn ngữ sử dụng trong văn bản chính xác. Văn bản có cấu trúc phù hợp, thuận tiện cho việc nghiên cứu và áp dụng.

2. Về thực tiễn

2.1. Những thông tin từ kết quả nghiên cứu của công trình này nhằm phục vụ một số mục đích ứng dụng khác nhau. Thứ nhất là xây dựng hệ thống văn bản QLNN, đặc biệt là việc xây dựng và nghiên cứu hệ thống văn bản quy phạm pháp luật. Các nhà soạn thảo văn bản rất cần đến thông tin hỗ trợ về chuẩn mực của văn bản QLNN, các quy tắc hoạt động của yếu tố ngôn ngữ trong văn bản, những nguồn lực cần tác động để nâng cao chất lượng và hiệu quả của văn bản, từ bố cục của văn bản đến các đơn vị nhỏ nhất trong văn bản là các đơn vị từ vựng. Kết quả phân tích cho thấy, việc sử dụng các vị từ tình thái đạo nghĩa trong văn bản QLNN có một vai trò vô cùng quan trọng và nếu sử dụng các vị từ tình thái đạo nghĩa một cách hợp lý sẽ tạo cho văn bản có hiệu lực cao hơn.

2.2. Đối với công tác giảng dạy ngôn ngữ văn bản QLNN nói chung và giảng dạy chuyên đề ngôn ngữ hành chính trong các khóa bồi dưỡng ngắn hạn: cần tận dụng kết quả này để xây dựng chương trình, giáo trình và phương pháp giảng dạy có hiệu quả hơn. Cần quan tâm đến các đặc điểm riêng, các chức năng cơ bản của diễn ngôn văn bản QLNN, các khác biệt về mặt cấu trúc văn bản, các cách diễn đạt được quy ước hóa và thể chế hóa trong giao tiếp hành chính nhà nước và vốn từ vựng hành chính, cách diễn đạt các vị từ tình thái mang tính đạo nghĩa đã được chỉ ra ở trên. Người học cũng cần phải được học về những đặc điểm của diễn ngôn văn bản QLNN theo đường hướng phân tích diễn ngôn phê phán.

3. Những vấn đề đặt ra cần tiếp tục nghiên cứu

3.1. Cách phân tích diễn ngôn phê phán được áp dụng trong văn bản QLNN nếu xét một cách triệt để vẫn chưa tạo ra được một bức tranh đầy đủ nhất về tất cả các chức năng của ngôn ngữ văn bản QLNN. Nó mới góp phần tìm ra được một số chức năng, một số đặc điểm nòng cốt nhất để mô tả diện mạo cơ bản của chức năng ngôn ngữ văn bản QLNN mà thôi. Một sự phân tích

sâu sắc hơn, với sự tác động mang tính hai chiều (giữa cơ quan ban hành văn bản với đối tượng thực thi và ngược lại) sẽ cho chúng ta một cái nhìn toàn diện hơn là rất cần thiết ở các công trình tiếp theo thuộc lĩnh vực này.

3.2. Văn bản QLNN là một hệ thống văn bản rộng với nhiều tiểu loại văn bản khác nhau, mỗi tiểu loại văn bản có những đặc trưng riêng biệt của nó. Luận án chỉ mới dừng lại ở việc phân tích một số chức năng ngôn ngữ cơ bản của nhóm văn bản quy phạm pháp luật, nhóm văn bản có hiệu lực pháp lí cao nhất trong hệ thống văn bản QLNN. Chính vì vậy, việc nghiên cứu các chức năng ngôn ngữ văn bản QLNN một cách toàn diện, xem xét nó dưới nhiều tiểu loại khác nhau (văn bản quy phạm pháp luật, văn bản cá biệt, văn bản hành chính thông thường, văn bản chuyên môn - kỹ thuật) để từ đó đưa ra những nhận xét toàn diện và tìm ra được quy luật ngôn ngữ cho từng tiểu loại văn bản, góp phần vào công tác soạn thảo và nghiên cứu văn bản là rất cần thiết và cần có những công trình nghiên cứu tiếp theo.

3.3. Do khuôn khổ của luận án có hạn nên chưa đặt ra vấn đề đánh giá phân tích cho được sự ảnh hưởng của nguồn lực ngôn ngữ, đặc biệt là sự tác động trở lại của ngôn ngữ đối với văn bản QLNN và đối với thực tiễn khách quan của đời sống xã hội.

Tuy vậy, với kết quả nghiên cứu của luận án cũng có thể thấy rằng phân tích diễn ngôn ứng dụng và phân tích diễn ngôn phê phán của văn bản QLNN, đặc biệt là đối với văn bản quy phạm pháp luật là một công việc có nhiều đóng góp bổ ích, thiết thực cả về lí luận và thực tiễn trong việc nghiên cứu ngôn ngữ ứng dụng, ngôn ngữ có tính chất phê phán đứng trên quan điểm quyền lực của nhà nước ở nước ta hiện nay. Nó cũng đang rất cần được phát triển tiếp để hoàn thiện các kết quả bước đầu và đạt tới những kết quả cao hơn, sâu sắc hơn, góp phần vào nâng cao chất lượng và hiệu quả của văn bản QLNN một lĩnh vực cực kỳ quan trọng, không thể thiếu của một nền hành chính nhà nước vững mạnh./.